

Tổng Liên Đoàn Lao Động Việt Nam
Trường Cao Đẳng Công Nghệ Hà Tĩnh

Giáo trình

AN TOÀN LAO ĐỘNG



Nguyễn Mậu Long

TUYÊN BỐ BẢN QUYỀN

Tài liệu này thuộc loại sách giáo trình nên các nguồn thông tin có thể được phép dùng nguyên bản hoặc trích dùng cho các mục đích về đào tạo và tham khảo.

Mọi mục đích khác mang tính lệch lạc hoặc sử dụng với mục đích kinh doanh thiếu lành mạnh sẽ bị nghiêm cấm.

LỜI GIỚI THIỆU

Trong quá trình đào tạo cho các sinh viên nghề Điện công nghiệp, những khái niệm cơ bản về an toàn lao động trong nghề điện là vô cùng cần thiết.

Môn học “An toàn lao động” là môn học cơ sở cho nghề điện công nghiệp. Để quá trình dạy học môn An toàn lao động được thuận tiện và hiệu quả hơn, giáo trình này được biên soạn.

Lần đầu được biên soạn và ban hành, giáo trình chắc chắn sẽ còn khiếm khuyết; rất mong các thầy cô giáo và những cá nhân, tập thể của nhà trường và các cơ sở doanh nghiệp quan tâm đóng góp để giáo trình ngày càng hoàn thiện hơn, đáp ứng được mục tiêu đào tạo của môn học nói riêng và ngành điện dân dụng cũng như các chuyên ngành kỹ thuật nói chung.

Hà Tĩnh, ngày.....tháng..... năm 2020

Tham gia biên soạn

1. Chủ biên

Nguyễn Mậu Long

CHƯƠNG I: TỔNG QUAN HỆ THỐNG VĂN BẢN QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT VỀ VỆ SINH – AN TOÀN LAO ĐỘNG.....	8
1. Hệ thống văn bản qui phạm pháp luật về bảo hộ lao động(BHLĐ), vệ sinh lao động(VSLĐ)	8
2. Các qui định của pháp luật về chính sách, chế độ bảo hộ lao động.	8
2.1. Bộ luật lao động và các luật pháp có liên quan đến ATVSLĐ:.....	8
2.1.1. Một số điều của Bộ luật Lao động (ngoài chương IX) có liên quan đến ATVSLĐ:	9
2.1.2. Một số luật, pháp lệnh có liên quan đến an toàn vệ sinh lao động:	9
2.2. Nghị định 06/CP và các nghị định khác có liên quan:	10
2.3. Các Chỉ thị, Thông tư có liên quan đến ATVSLĐ:	11
2.3.1. Các chỉ thị:	11
2.3.2. Các Thông tư:	11
2.4. Những nội dung về ATVSLĐ trong Bộ luật lao động:	12
2.4.1. Đối tượng và phạm vi áp dụng chương IX Bộ luật Lao động và nghị định 06/CP:	12
2.4.2. An toàn lao động, vệ sinh lao động:	12
2.4.3. Tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp:.....	12
2.4.4. Cơ chế 3 bên trong công tác BHLĐ:	13
3. Nghĩa vụ và quyền lợi của các bên trong công tác BHLĐ.....	13
3.1. Nghĩa vụ và quyền của Nhà nước. Quản lý Nhà nước trong BHLĐ:.....	13
3.1.1. Nghĩa vụ và quyền của nhà nước:	13
3.1.2. Bộ máy tổ chức quản lý công tác BHLĐ ở trung ương, địa phương:	13
3.1.3. Nghĩa vụ và Quyền của Người sử dụng lao động:	14
3.1.4. Nghĩa vụ và Quyền của người lao động trong công tác BHLĐ:	15
3.1.5. Tổ chức Công đoàn (gọi tắt là Công đoàn):.....	15
4. Những vấn đề khác có liên quan tới BHLĐ trong bộ luật lao động.	16
4.1. Thời giờ làm việc và thời giờ nghỉ ngơi:	16
4.1.1. Thời giờ làm việc:.....	16
4.1.2. Thời gian nghỉ ngơi:	17
Câu hỏi ôn tập.....	18
CHƯƠNG II: AN TOÀN LAO ĐỘNG TRONG MÔI TRƯỜNG ĐỘC HẠI... ..	23
1. Phòng chống nhiễm độc.	23
1.1. Khái niệm và tác dụng của độc chất.....	23
1.2. Sự xâm nhập, chuyển hóa và đào thải chất độc:	23
1.3. Một số chất độc và nhiễm độc nghề nghiệp thường gặp.....	24
1.4. Biện pháp phòng chống nhiễm độc nghề nghiệp	24
2. Phòng chống cháy nổ	25
2.1. Khái niệm chung	25
2.2. Điều kiện xảy ra quá trình cháy, thời gian phản ứng.	26
2.3. Các biện pháp phòng chống cháy và nổ	26

2.4. Các biện pháp hạn chế cháy, nổ lan rộng.	27
2.5. Phương pháp chữa cháy.....	28
2.5.1. Quá trình phát triển của đám cháy	28
2.5.2. Nguyên lý chữa cháy	29
2.5.3. Các chất chữa cháy	29
2.6. Dụng cụ và phương tiện chữa cháy.	30
2.6.1. Phân loại phương tiện và dụng cụ chữa cháy	30
2.6.2. Phương tiện báo cháy và chữa cháy tự động	30
2.6.3. Các loại dụng cụ chữa cháy thô sơ....	Error! Bookmark not defined.
3. Thông gió công nghiệp.....	Error! Bookmark not defined.
3.1. Nhiệm vụ của thông gió.....	Error! Bookmark not defined.
3.2. Các biện pháp thông gió	Error! Bookmark not defined.
3.3. Thông gió tự nhiên.	Error! Bookmark not defined.
3.4. Thông gió cơ khí.	Error! Bookmark not defined.
4. An toàn lao động khi làm việc trong khu vực hạn hẹp, hạn chế:	Error! Bookmark not defined.
4.1. Định nghĩa mối nguy hiểm và biện pháp kiểm soát:	Error! Bookmark not defined.
4.2. Rủi ro và biện pháp kiểm soát.....	Error! Bookmark not defined.
Câu hỏi ôn tập	Error! Bookmark not defined.
CHƯƠNG III: AN TOÀN LAO ĐỘNG TRONG LẮP ĐẶT, GIA CÔNG THIẾT BỊ CƠ KHÍ VÀ THIẾT BỊ NÂNG HẠ ..	Error! Bookmark not defined.
1. Kỹ thuật an toàn trong gia công cơ khí	Error! Bookmark not defined.
1.1. Khái niệm kỹ thuật an toàn.	Error! Bookmark not defined.
1.2. Nhiệm vụ của công tác kỹ thuật an toàn ..	Error! Bookmark not defined.
1.3. Mục tiêu của công tác kỹ thuật an toàn....	Error! Bookmark not defined.
1.4. Biện pháp an toàn trong gia công cơ khí..	Error! Bookmark not defined.
1.4.1. Quy tắc an toàn khi sử dụng các dụng cụ cầm tay cơ khí	Error! Bookmark not defined.
1.4.2. Quy tắc an toàn khi sử dụng dụng cụ chạy điện cầm tay (máy khoan, máy cắt cầm tay....)	Error! Bookmark not defined.
2. Kỹ thuật an toàn trong thiết bị nâng hạ.	Error! Bookmark not defined.
2.1. Khái niệm về thiết bị nâng hạ	Error! Bookmark not defined.
2.2. Điều kiện vận hành các thiết bị nâng hạ...	Error! Bookmark not defined.
2.3. Biện pháp an toàn trong thiết bị nâng hạ..	Error! Bookmark not defined.
CHƯƠNG IV. AN TOÀN TRONG LAO ĐỘNG ĐIỆN	31
1. Ảnh hưởng của dòng điện đối với cơ thể con người.	31
1.1. Tác hại của dòng điện đối với cơ thể người.	31
1.2. Các yếu tố ảnh hưởng	32
1.2.1. Điện trở của người.....	32
1.2.2. Trị số dòng điện giật.....	33
1.2.3. Thời gian dòng điện giật.....	34
1.2.4. Đường đi của dòng điện giật.....	34
1.2.5. Tần số dòng điện giật.....	35
2. Tiêu chuẩn về an toàn điện.	35

2.1. Điện áp cho phép	36
2.2. Điện áp tiếp xúc.....	36
2.3. Điện áp bước	37
3. Các nguyên nhân gây ra tai nạn điện	37
3.1. Chạm vào bộ phận có điện.....	38
3.2. Vỏ thiết bị chạm điện.....	38
3.2. Phóng hồ quang điện	39
3.3. Do điện áp bước	39
4. Cấp cứu người bị điện giật.	39
4.1. Phương pháp nằm sấp.....	40
4.2. Phương pháp nằm ngửa	40
4.3. Phương pháp thổi ngạt.....	40
5. Các biện pháp bảo vệ an toàn cho người và thiết bị khi sử dụng điện.	41
5.1. Các qui tắc chung để đảm bảo an toàn điện.	41
5.2. Các biện pháp về tổ chức.	41
5.3. Các biện pháp kỹ thuật an toàn điện.	42
6. Lắp đặt hệ thống bảo vệ an toàn.	42
6.1. Nối đất bảo vệ.....	42
6.2. Nối dây trung tính.....	43
7. Một số biển báo nguy hiểm	46
7.1. Biển báo nguy hiểm về điện áp	46
7.2. Biển báo nguy hiểm về điện và cấm đóng điện	Error! Bookmark not defined.
CÂU HỎI ÔN TẬP	47
TÀI LIỆU THAM KHẢO	52

Tên môn học: An toàn lao động

Mã môn học: MH 09

Vị trí, tính chất, ý nghĩa và vai trò của môn học/mô đun:

- Vị trí: Môn học an toàn lao động được bố trí học trước các mô đun chuyên môn nghề.

- Tính chất: Là môn học thuộc phần các môn học/mô đun cơ sở.

- Ý nghĩa và vai trò của môn học/mô đun:

Thông qua các biện pháp về khoa học kỹ thuật, xã hội để loại trừ các yếu tố nguy hiểm và có hại phát sinh trong quá trình sản xuất; tạo nên một điều kiện lao động thuận lợi và ngăn ngừa tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp nhằm bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khỏe và tính mạng người trực tiếp lao động, góp phần bảo vệ và phát triển lực lượng sản xuất, tăng năng suất lao động. Môn học này cung cấp cho sinh viên các kiến thức về bảo hộ, an toàn lao động, các nguyên tắc và tiêu chuẩn để đảm bảo an toàn về điện cho người và thiết bị; về kỹ năng phòng chống cháy, nổ và thực hiện các biện pháp an toàn điện, điện tử và sơ cấp cứu được cho người bị điện giật.

Mục tiêu của môn học/mô đun:

- **Về kiến thức:**

+ Trình bày được nguyên nhân và biện pháp phòng chống nhiễm độc, cháy nổ và thông gió công nghiệp;

+ Trình bày được những nguyên nhân gây ra tai nạn, mức độ tác hại của dòng điện, biện pháp an toàn điện;

+ Trình bày được các biện pháp sơ cấp cứu cho nạn nhân bị điện giật ;

+ Trình bày được biện pháp bảo vệ an toàn cho người và thiết bị khi sử dụng điện.

- **Về kỹ năng:**

+ Sử dụng được các phương tiện chữa cháy, các dụng cụ cách điện khi làm việc trực tiếp với điện;

+ Sơ cứu được người bị tai nạn lao động, bị điện giật, cháy bỏng;

- **Về năng lực tự chủ và trách nhiệm:**

+ Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm, giải quyết công việc, vấn đề phức tạp trong điều kiện làm việc thay đổi;

+ Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định; chịu trách nhiệm cá nhân trách nhiệm đối với nhóm;

+ Đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm.

Nội dung của môn học/mô đun:

Số TT	Tên chương, mục	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập	Kiểm tra
1.	Chương I : An toàn lao động trong môi trường độc hại.	5	5		
	1. Phòng chống nhiễm độc.	2	2		
	1.1. Đặc tính chung của hóa chất độc.				

	1.2. Tác hại của hóa chất độc.				
	2. Phòng chống cháy nổ và thông gió công nghiệp.	3	3		
	2.1. Phòng chống cháy nổ				
	2.2. Thông gió công nghiệp				
2.	Chương II : An toàn lao động trong lắp đặt, gia công thiết bị cơ khí và thiết bị nâng hạ	10	9		1
	1. Kỹ thuật an toàn trong gia công cơ khí .	5	5		
	1.1. Khái niệm kỹ thuật an toàn.				
	1.2. Nhiệm vụ của công tác kỹ thuật an toàn.				
	1.3. Mục tiêu của công tác kỹ thuật an toàn				
	1.4. Biện pháp an toàn trong gia công cơ khí				
	2. Kỹ thuật an toàn trong thiết bị nâng hạ.	5	4		1
	2.1. Khái niệm về thiết bị nâng hạ				
	2.2. Điều kiện vận hành các thiết bị nâng hạ				
	2.3. Biện pháp an toàn trong thiết bị nâng hạ				
3.	Chương III: An toàn trong lao động điện	15	12	2	1
	1. Ảnh hưởng của dòng điện đối với cơ thể con người và tiêu chuẩn về an toàn điện.	5	5		
	1.1. Tác động của dòng điện đối với cơ thể con người.				
	1.2. Các dạng tai nạn điện				
	1.3. Tiêu chuẩn về an toàn điện				
	2. Nguyên nhân gây tai nạn điện và biện pháp sơ cấp cứu cho nạn nhân bị điện giật.	5	3	2	
	2.1. Nguyên nhân dẫn đến tai nạn điện				
	2.2. Các biện pháp sơ cấp cứu cho nạn nhân bị điện giật				
	3. Các biện pháp bảo vệ an toàn cho người và thiết bị khi sử dụng điện	3	3		
	3.1. Các quy tắc chung để đảm bảo an toàn điện.				
	3.2. Các biện pháp kỹ thuật an toàn điện.				
	4. Một số biển báo nguy hiểm.	2	1		1
	4.1. Biển báo nguy hiểm về điện áp.				
	4.2. Biển báo về mệnh lệnh.				
	Cộng:	30	26	2	2

CHƯƠNG I: TỔNG QUAN HỆ THỐNG VĂN BẢN QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT VỀ VỆ SINH – AN TOÀN LAO ĐỘNG

Giới thiệu:

An toàn, vệ sinh lao động là những giải pháp nhằm bảo vệ tính mạng và sức khỏe của người lao động (NLĐ) và những người xung quanh. Dưới đây là tổng hợp những nội dung đáng chú ý của Luật An toàn vệ sinh lao động, được quy định chi tiết bởi các văn bản hướng dẫn.

Mục tiêu:

- Trình bày được tổng quan về hệ thống văn bản quy định của pháp luật về an toàn - vệ sinh lao động;
- Áp dụng các quy định pháp quy của nhà nước về an toàn hệ thống lạnh;
- Có ý thức tự chấp hành các quy định về an toàn lao động và hướng dẫn mọi người cùng thực hiện.

Nội dung chính:

1. Hệ thống văn bản qui phạm pháp luật về bảo hộ lao động(BHLĐ), vệ sinh lao động(VSLĐ)

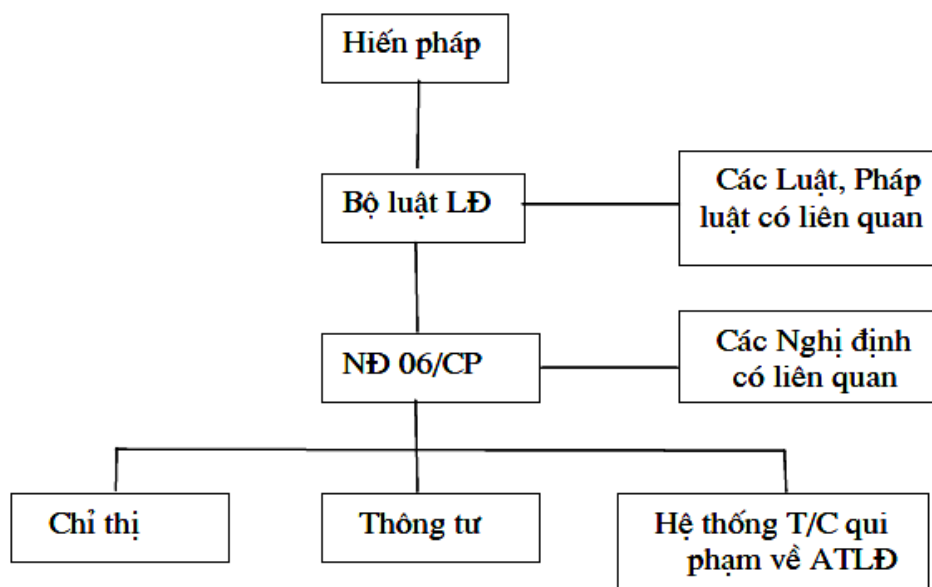
Trong thập niên 90 nhằm đáp ứng nhu cầu của công cuộc đổi mới và sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước chúng ta đã đẩy mạnh công tác xây dựng pháp luật nói chung và pháp luật BHLĐ nói riêng. Đến nay chúng ta đã có một hệ thống văn bản pháp luật chế độ chính sách BHLĐ tương đối đầy đủ. Hệ thống luật pháp chế độ chính sách BHLĐ gồm 3 phần:

Phần 1: Bộ luật lao động và các luật khác có liên quan đến ATVSLĐ.

Phần 2: Nghị định 06/CP và các nghị định khác liên quan đến ATVSLĐ.

Phần 3: Các thông tư, chỉ thị, tiêu chuẩn qui phạm ATVSLĐ.

Có thể minh họa hệ thống luật pháp chế độ chính sách BHLĐ của Việt Nam bằng sơ đồ sau:



2. Các qui định của pháp luật về chính sách, chế độ bảo hộ lao động.

2.1. Bộ luật lao động và các luật pháp có liên quan đến ATVSLĐ:

Căn cứ vào quy định điều 56 của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt nam: " Nhà nước ban hành chính sách, chế độ bảo hộ lao động, Nhà nước quy định thời gian lao động, chế độ tiền lương, chế độ nghỉ ngơi và chế độ bảo hiểm xã

hội đối với viên chức Nhà nước và những người làm công ăn lương..." Bộ luật Lao động của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được Quốc hội thông qua ngày 23/6/1994 và có hiệu lực từ 01/01/1995.

Pháp luật lao động quy định quyền và nghĩa vụ của người lao động và của người sử dụng lao động, các tiêu chuẩn lao động, các nguyên tắc sử dụng và quản lý lao động, góp phần thúc đẩy sản xuất.

2.1.1. Một số điều của Bộ luật Lao động (ngoài chương IX) có liên quan đến

ATVSLĐ:

Trong Bộ luật Lao động có chương IX về "An toàn lao động, vệ sinh lao động" với 14 điều (từ điều 95 đến điều 108 sẽ được trình bày ở phần sau).

Ngoài chương IX về "An toàn lao động, vệ sinh lao động" trong Bộ luật Lao động có nhiều điều thuộc các chương khác nhau cùng đề cập đến những vấn đề có liên quan đến BHLĐ với những nội dung cơ bản của một số điều chính sau:

Điều 29. Chương IV qui định hợp đồng lao động ngoài các nội dung khác phải có nội dung điều kiện về an toàn lao động, vệ sinh lao động.

Điều 39. Chương IV qui định một trong nhiều trường hợp về chấm dứt hợp đồng là: Người sử dụng lao động không được đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động khi người lao động ốm đau hay bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp đang điều trị, điều dưỡng theo quyết định của thầy thuốc.

Điều 46. Chương V qui định một trong những nội dung chủ yếu của thỏa ước tập thể là an toàn lao động, vệ sinh lao động.

Điều 68 tiết 2 Chương VII qui định việc rút ngắn thời gian làm việc đối với những người làm công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm.

Điều 69 Chương VII quy định số giờ làm thêm không được vượt quá trong một ngày và trong một năm.

Điều 71 Chương VII quy định thời gian nghỉ ngơi trong thời gian làm việc, giữa hai ca làm việc.

Điều 84 Chương VIII qui định các hình thức xử lý người vi phạm kỷ luật lao động trong đó có vi phạm nội dung ATVSLĐ.

Điều 113 Chương X quy định không được sử dụng lao động nữ làm những công việc nặng nhọc, nguy hiểm, độc hại đã được quy định.

Điều 121 Chương XI quy định cấm người lao động chưa thành niên làm những công việc nặng nhọc, nguy hiểm, tiếp xúc với các chất độc hại theo danh mục quy định.

Điều 127 Chương XI quy định phải tuân theo những quy định về điều kiện lao động, công cụ lao động, an toàn lao động, vệ sinh lao động phù hợp với người tàn tật.

Điều 143 tiết 1 Chương VII quy định việc trả lương, chi phí cho người lao động trong thời gian nghỉ việc để chữa trị vì tai nạn lao động hoặc bệnh nghề nghiệp.

Điều 143 tiết 2 Chương VII quy định chế độ tử tuất, trợ cấp thêm một lần cho thân nhân người lao động bị chết do tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp.

Ngày 02/04/2002 Quốc hội đã có luật Quốc Hội số 35/2002 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Lao động (được Quốc hội khoá IX kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 23/6/1994).

Ngày 11/4/2007 Chủ tịch nước đã lệnh công bố luật số 02/2007/L - CTN về luật sửa đổi, bổ sung điều 73 của Bộ luật Lao động. Theo đó từ năm 2007, người lao động sẽ được nghỉ làm việc hưởng nguyên lương ngày giỗ tổ Hùng Vương (ngày 10/3 âm lịch) và như vậy tổng ngày lễ tết được nghỉ trong năm là 09 ngày.

2.1.2. Một số luật, pháp lệnh có liên quan đến an toàn vệ sinh lao động:

Bộ luật Lao động chưa có thể đề cập mọi vấn đề, mọi khía cạnh có liên quan đến ATLĐ, VSLĐ, do đó trong thực tế còn nhiều luật, pháp lệnh với một số điều khoản liên quan đến nội dung này. Trong số đó cần quan tâm đến một số văn bản pháp lý sau:

Luật bảo vệ môi trường (1993) với các điều 11, 19, 29 đề cập đến vấn đề áp dụng công nghệ tiên tiến, công nghệ sạch, vấn đề nhập khẩu, xuất khẩu máy móc thiết bị, những hành vi bị nghiêm cấm ... có liên quan đến bảo vệ môi trường và cả vấn đề ATVSLĐ trong doanh nghiệp ở những mức độ nhất định.

Luật bảo vệ sức khỏe nhân dân (1989) với các điều 9, 10, 14 đề cập đến vệ sinh trong sản xuất, bảo quản, vận chuyển và bảo vệ hóa chất, vệ sinh các chất thải trong công nghiệp và trong sinh hoạt, vệ sinh lao động.

Pháp lệnh qui định về việc quản lý nhà nước đối với công tác PCCC (1961). Tuy cháy trong phạm vi vĩ mô không phải là nội dung của công tác BHLĐ, nhưng trong các doanh nghiệp cháy nổ thường do mất an toàn, vệ sinh gây ra, do đó vấn đề đảm bảo an toàn VSLĐ, phòng chống cháy nổ gắn bó chặt chẽ với nhau và đều là những nội dung kế hoạch BHLĐ của doanh nghiệp.

Luật Công đoàn (1990). Trong luật này, trách nhiệm và quyền Công đoàn trong công tác BHLĐ được nêu rất cụ thể trong điều 6 chương 11, từ việc phối hợp nghiên cứu ứng dụng khoa học kỹ thuật BHLĐ, xây dựng tiêu chuẩn quy phạm ATLĐ, VSLĐ đến trách nhiệm tuyên truyền giáo dục BHLĐ cho người lao động, kiểm tra việc chấp hành pháp luật BHLĐ, tham gia điều tra tai nạn lao động...

Luật hình sự (1999). Trong đó có nhiều điều với tội danh liên quan đến ATLĐ, VSLĐ như điều 227 (Tội vi phạm quy định về ATLĐ, VSLĐ...), điều 229 (Tội vi phạm quy định về xây dựng gây hậu quả nghiêm trọng), điều 236, 237 liên quan đến chất phóng xạ, điều 239, 240 liên quan đến chất cháy, chất độc và vấn đề phòng cháy...

2.2. Nghị định 06/CP và các nghị định khác có liên quan:

Trong hệ thống các văn bản pháp luật về BHLĐ các nghị định có một vị trí rất quan trọng, đặc biệt là nghị định 06/CP của Chính phủ ngày 20/1/1995 qui định chi tiết một số điều của Bộ luật Lao động về ATLĐ, VSLĐ.

Nghị định 06/CP gồm 7 chương 24 điều:

Chương 1. Đối tượng và phạm vi áp dụng;

Chương 2. An toàn lao động, vệ sinh lao động;

Chương 3. Tai nạn lao động và bệnh nghề nghiệp;

Chương 4. Quyền và nghĩa vụ của người sử dụng lao động, người lao động.

Chương 5. Trách nhiệm của cơ quan nhà nước;

Chương 6. Trách nhiệm của tổ chức công đoàn;

Chương 7. Điều khoản thi hành.

Trong nghị định, vấn đề ATLĐ, VSLĐ đã được nêu khá cụ thể và cơ bản, nó được đặt trong tổng thể của vấn đề lao động với những khía cạnh khác của lao động, được nêu lên một cách chặt chẽ và hoàn thiện hơn so với những văn bản trước đó.

Ngày 27/12/2002 chính phủ đã ban hành nghị định số 110/2002/NĐ-CP về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 06/CP (ban hành ngày 20/01/1995) quy định chi tiết một số điều của Bộ luật lao động về an toàn lao động, vệ sinh lao động.

Ngoài ra còn một số nghị định khác với một số nội dung có liên quan đến ATVSLĐ như:

Nghị định 195/CP (31/12/1994) của Chính phủ qui định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi.

Nghị định 38/CP (25/6/1996) của Chính phủ qui định xử phạt hành chính về hành vi vi phạm pháp luật lao động trong đó có những qui định liên quan đến hành vi vi phạm về ATVSLĐ.

Nghị định 46/CP (6/8/1996) của Chính phủ qui định xử phạt hành chính trong lĩnh vực quản lý Nhà nước về y tế, trong đó có một số quy định liên quan đến hành vi vi phạm về VSLĐ.

2.3. Các Chỉ thị, Thông tư có liên quan đến ATVSLĐ:

2.3.1. Các chỉ thị:

Căn cứ vào các điều trong chương IX Bộ luật Lao động, Nghị định 06/CP và tình hình thực tế. Thủ tướng đã ban hành các chỉ thị ở những thời điểm thích hợp, chỉ đạo việc đẩy mạnh công tác ATVSLĐ, phòng chống cháy nổ...

Trong số các chỉ thị được ban hành trong thời gian thực hiện Bộ luật Lao động, có 2 chỉ thị quan trọng có tác dụng trong một thời gian tương đối dài, đó là:

Chỉ thị số 237/TTg (19/4/1996) của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường các biện pháp thực hiện công tác PCCC. Chỉ thị đã nêu rõ nguyên nhân xảy ra nhiều vụ cháy, gây thiệt hại nghiêm trọng là do việc quản lý và tổ chức thực hiện công tác PCCC của các cấp, ngành cơ sở và công dân chưa tốt.

Chỉ thị số 13/1998/CT-TTg (26/3/1998) của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường chỉ đạo và tổ chức thực hiện công tác BHLĐ trong tình hình mới.

Đây là một chỉ thị rất quan trọng có tác dụng tăng cường và nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước, vai trò, trách nhiệm của mọi tổ chức, cá nhân trong việc bảo đảm ATVSLĐ, phòng chống cháy nổ, duy trì và cải thiện điều kiện làm việc, bảo đảm sức khỏe và an toàn cho người lao động trong những năm cuối của thế kỷ XX và trong thời gian đầu của thế kỷ XXI.

2.3.2. Các Thông tư:

Có nhiều thông tư liên quan đến ATVSLĐ, nhưng ở đây chỉ nêu lên những thông tư đề cập tới các vấn đề thuộc nghĩa vụ và quyền của người sử dụng lao động và người lao động:

- Thông tư liên tịch số 14/1998/TTLT- BLĐTBXH – BYT - TLĐLĐVN (31/10/1998) hướng dẫn việc tổ chức thực hiện công tác BHLĐ trong doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh với những nội dung cơ bản sau:

+ Quy định về tổ chức bộ máy và phân định trách nhiệm về BHLĐ ở doanh nghiệp.

+ Xây dựng kế hoạch BHLĐ.

+ Nhiệm vụ và quyền hạn về BHLĐ của Công đoàn doanh nghiệp.

+ Thống kê, báo cáo và sơ kết tổng kết về BHLĐ.

Thông tư số 10/1998/TT-LĐTBXH (28/5/1998) hướng dẫn thực hiện chế độ trang bị phương tiện bảo vệ cá nhân.

Thông tư số 08/TT-LĐTBXH (11/4/95) hướng dẫn công tác huấn luyện về ATVSLĐ.

Thông tư số 13/TT-BYT (24/10/1996) hướng dẫn thực hiện quản lý vệ sinh lao động, quản lý sức khỏe của người lao động và bệnh nghề nghiệp.

Thông tư liên tịch số 08/1998/TTLT-BYT-BLĐTBXH (20/4/98) hướng dẫn thực hiện các quy định về bệnh nghề nghiệp.

Thông tư liên tịch số 03/1998/TTLT – BLĐTBXH – BYT - TLĐLĐVN (26/3/1998) hướng dẫn khai báo và điều tra tai nạn lao động.

Thông tư liên tịch số 10/1999/TTLT – BLDTBXH - BYT hướng dẫn thực hiện chế độ bồi dưỡng bằng hiện vật đối với người lao động làm việc trong điều kiện có yếu tố nguy hiểm, độc hại.

Thông tư số 23/LĐTBXH (18/11/96) hướng dẫn thực hiện chế độ thống kê báo cáo định kỳ tai nạn lao động.

2.4. Những nội dung về ATVSLĐ trong Bộ luật lao động:

Những nội dung này được quy định chủ yếu trong Chương IX về " An toàn lao động, vệ sinh lao động " của Bộ luật Lao động và được quy định chi tiết trong Nghị định 06/CP ngày 20/1/1995 của Chính phủ.

2.4.1. Đối tượng và phạm vi áp dụng chương IX Bộ luật Lao động và nghị định 06/CP:

(Được quy định trong điều 2, 3, 4 chương 1 Bộ luật Lao động và được cụ thể hóa trong điều I Nghị định 06/CP)

Đối tượng và phạm vi được áp dụng các qui định về ATLĐ, VSLĐ bao gồm: Mọi tổ chức, cá nhân sử dụng lao động, mọi công chức, viên chức, mọi người lao động kể cả người học nghề, thử việc trong các lĩnh vực, các thành phần kinh tế, trong lực lượng vũ trang và các doanh nghiệp, tổ chức, cơ quan nước ngoài, tổ chức quốc tế đóng trên lãnh thổ Việt Nam.

2.4.2. An toàn lao động, vệ sinh lao động:

Được thể hiện trong từng phần hoặc toàn bộ các điều 96, 97, 98, 100, 101, 102, 103, 104 của Bộ luật lao động và được cụ thể hóa trong chương II của ND06/CP từ điều 2 đến điều 8 bao gồm các nội dung chính sau:

Trong xây dựng, mở rộng, cải tạo các công trình, sử dụng, bảo quản, lưu giữ các loại máy, thiết bị, vật tư, các chất có yêu cầu nghiêm ngặt về ATLĐ, VSLĐ, các chủ đầu tư, người sử dụng lao động phải lập luận chứng về các biện pháp đảm bảo ATLĐ, VSLĐ. Luận chứng phải có đầy đủ nội dung với các biện pháp phòng ngừa, xử lý và phải được cơ quan thanh tra ATVSLĐ chấp thuận. Phải cụ thể hóa các yêu cầu, nội dung, biện pháp đảm bảo ATVSLĐ theo luận chứng đã được duyệt khi thực hiện.

Việc thực hiện tiêu chuẩn ATLĐ, VSLĐ là bắt buộc. Người sử dụng lao động phải xây dựng qui trình đảm bảo ATVSLĐ cho từng loại máy, thiết bị, vật tư và nội quy nơi làm việc. Việc nhập khẩu các loại máy, thiết bị, vật tư, các chất có yêu cầu nghiêm ngặt về ATLĐ, VSLĐ phải được phép của cơ quan có thẩm quyền.

Nơi làm việc có nhiều yếu tố độc hại phải kiểm tra đo lường các yếu tố độc hại ít nhất mỗi năm một lần, phải lập hồ sơ lưu giữ và theo dõi đúng qui định. Phải kiểm tra và có biện pháp xử lý ngay khi thấy có hiện tượng bất thường.

Quy định những việc cần làm ở nơi làm việc có yếu tố nguy hiểm độc hại dễ gây tai nạn lao động để cấp cứu tai nạn, xử lý sự cố như: trang bị phương tiện cấp cứu, lập phương án xử lý sự cố, tổ chức đội cấp cứu...

Quy định những biện pháp khác nhằm tăng cường bảo đảm ATVSLĐ, bảo vệ sức khỏe cho người lao động như: trang bị phương tiện bảo vệ cá nhân, khám sức khỏe định kỳ, huấn luyện về ATVSLĐ, bồi dưỡng hiện vật cho người lao động...

2.4.3. Tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp:

Được quy định trong các điều 105, 106, 107, 108 của Bộ luật Lao động và được cụ thể hóa trong các điều 9, 10, 11, 12 chương 4 nghị định 06/CP với những nội dung chính sau:

Trách nhiệm người sử dụng lao động đối với người bị tai nạn lao động: Sơ cứu, cấp cứu kịp thời. Tai nạn lao động nặng, chết người phải giữ nguyên hiện trường và báo ngay cho cơ quan Lao động, Y tế, Công đoàn cấp tỉnh và Công an gần nhất.

Trách nhiệm của người sử dụng lao động đối với người mắc bệnh nghề nghiệp là phải điều trị theo chuyên khoa, khám sức khỏe định kỳ và lập hồ sơ sức khỏe riêng biệt.

Trách nhiệm người sử dụng lao động bồi thường cho người bị tai nạn lao động hoặc bệnh nghề nghiệp.

Trách nhiệm người sử dụng lao động tổ chức điều tra các vụ tai nạn lao động có sự tham gia của đại diện BCH Công đoàn, lập biên bản theo đúng quy định.

Trách nhiệm khai báo, thống kê và báo cáo tất cả các vụ tai nạn lao động các trường hợp bị bệnh nghề nghiệp.

2.4.4. Cơ chế 3 bên trong công tác BHLĐ:

Cơ chế 3 bên bắt nguồn từ mô hình tổ chức và hoạt động của tổ chức lao động quốc tế (ILO). Tổ chức này được thành lập năm 1919, từ năm 1944 hoạt động như một tổ chức chuyên môn gắn liền với Liên hợp quốc. Các thành viên Liên hợp quốc đương nhiên là thành viên của ILO. Hàng năm ILO họp hội nghị toàn thể. Đoàn đại biểu mỗi nước gồm 3 bên: 1 đại diện chính phủ, 1 đại diện người sử dụng lao động và 1 đại diện người lao động (Công đoàn).

BHLĐ là một vấn đề quan trọng thuộc phạm trù lao động, nó có liên quan đến nghĩa vụ và quyền của 3 bên: Nhà nước, Người sử dụng lao động, Người lao động (đại diện là tổ chức công đoàn), mặt khác BHLĐ là một công tác rất đa dạng và phức tạp, nó đòi hỏi phải có sự cộng tác, phối hợp chặt chẽ của 3 bên thì công tác BHLĐ mới đạt kết quả tốt.

3. Nghĩa vụ và quyền lợi của các bên trong công tác BHLĐ

3.1. Nghĩa vụ và quyền của Nhà nước. Quản lý Nhà nước trong BHLĐ:

(Điều 95, 180, 181 của Bộ luật Lao động, điều 17, 18, 19 của NĐ 06/CP)

3.1.1. Nghĩa vụ và quyền của nhà nước:

Xây dựng và ban hành luật pháp, chế độ chính sách BHLĐ, hệ thống tiêu chuẩn, quy trình, quy phạm về ATLĐ, VSLĐ.

Quản lý nhà nước về BHLĐ: Hướng dẫn chỉ đạo các ngành, các cấp thực hiện luật pháp, chế độ chính sách, tiêu chuẩn, quy trình, quy phạm về ATVSLĐ. Kiểm tra, đôn đốc, thanh tra việc thực hiện. Khen thưởng những đơn vị, cá nhân có thành tích và xử lý các vi phạm về ATVSLĐ.

Lập chương trình quốc gia về BHLĐ đưa vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và sách Nhà nước. Đầu tư nghiên cứu khoa học kỹ thuật BHLĐ, đào tạo cán bộ BHLĐ.

3.1.2. Bộ máy tổ chức quản lý công tác BHLĐ ở trung ương, địa phương:

Hội đồng quốc gia về ATLĐ, VSLĐ (gọi tắt là BHLĐ) được thành lập theo điều 18 của NĐ06/CP. Hội đồng làm nhiệm vụ tư vấn cho Thủ tướng Chính phủ và tổ chức phối hợp hoạt động của các ngành, các cấp về ATLĐ, VSLĐ.

Bộ LĐTBXH thực hiện quản lý nhà nước về ATLĐ đối với các ngành và các địa phương trong cả nước, có trách nhiệm:

- + Xây dựng, trình ban hành hoặc ban hành các văn bản pháp luật, chế độ chính sách BHLĐ, hệ thống quy phạm Nhà nước về ATLĐ, tiêu chuẩn phân loại lao động theo điều kiện lao động.

- + Hướng dẫn chỉ đạo các ngành các cấp thực hiện văn bản trên, quản lý thống nhất hệ thống quy phạm trên.

- + Thanh tra về ATLĐ.

- + Thông tin, huấn luyện về ATVSLĐ.

- + Hợp tác quốc tế trong lĩnh vực ATLĐ.

Bộ Y tế thực hiện quản lý Nhà nước trong lĩnh vực VSLĐ, có trách nhiệm:

- + Xây dựng, trình ban hành hoặc ban hành và quản lý thống nhất hệ thống quy phạm VSLĐ, tiêu chuẩn sức khỏe đối với các nghề, công việc.
- + Thanh tra về vệ sinh lao động.
- + Hợp tác quốc tế trong lĩnh vực VSLĐ.
- + Hướng dẫn, chỉ đạo các ngành, các cấp thực hiện các quy định về VSLĐ.
- + Tổ chức khám sức khỏe và điều trị bệnh nghề nghiệp cho người lao động.

Bộ Khoa học công nghệ và môi trường có trách nhiệm:

- + Quản lý thống nhất việc nghiên cứu và ứng dụng khoa học kỹ thuật về ATLĐ, VSLĐ.

- + Ban hành hệ thống tiêu chuẩn chất lượng, quy cách các phương tiện bảo vệ cá nhân trong lao động.

- + Phối hợp với Bộ LĐTBXH, Bộ Y tế xây dựng, ban hành và quản lý thống nhất hệ thống tiêu chuẩn kỹ thuật Nhà nước về ATLĐ, VSLĐ.

Bộ Giáo dục và Đào tạo có trách nhiệm chỉ đạo việc đưa nội dung ATLĐ, VSLĐ vào chương trình giảng dạy trong các trường Đại học, các trường Kỹ thuật, quản lý và dạy nghề.

Các bộ và các ngành khác có trách nhiệm ban hành hệ thống tiêu chuẩn, quy phạm ATLĐ, VSLĐ cấp ngành mình sau khi có thỏa thuận bằng văn bản của Bộ LĐTBXH, Bộ Y tế. Việc quản lý nhà nước về ATLĐ, VSLĐ trong các lĩnh vực: Phóng xạ, thăm dò khai thác dầu khí, các phương tiện vận tải đường sắt, đường bộ, đường hàng không và trong các đơn vị thuộc lực lượng vũ trang do các cơ quan quản lý ngành đó chịu trách nhiệm có sự phối hợp của Bộ LĐTBXH và Bộ Y tế.

Ủy ban nhân dân tỉnh, Thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm:

- + Thực hiện quản lý Nhà nước về ATLĐ, VSLĐ trong phạm vi địa phương mình.

- + Xây dựng các mục tiêu đảm bảo an toàn, vệ sinh và cải thiện điều kiện lao động đưa vào kế hoạch phát triển kinh tế- xã hội và ngân sách địa phương.

3.1.3. Nghĩa vụ và Quyền của Người sử dụng lao động:

* Nghĩa vụ của Người sử dụng lao động: Điều 13 chương IV của ND06/CP quy định người sử dụng lao động có 7 nghĩa vụ sau:

a- Hàng năm khi xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh của xí nghiệp phải lập kế hoạch, biện pháp ATLĐ, VSLĐ và cải thiện điều kiện lao động.

b - Trang bị đầy đủ phương tiện bảo hộ cá nhân và thực hiện các chế độ khác về BHLĐ đối với người lao động theo quy định của Nhà nước.

c - Cử người giám sát việc thực hiện các quy định, nội dung, biện pháp ATLĐ, VSLĐ trong doanh nghiệp. Phối hợp với Công đoàn cơ sở xây dựng và duy trì sự hoạt động của mạng lưới an toàn vệ sinh viên.

d - Xây dựng nội quy, quy trình ATLĐ, VSLĐ phù hợp với từng loại máy, thiết bị, vật tư kể cả khi đổi mới công nghệ theo tiêu chuẩn quy định của Nhà nước.

e - Tổ chức huấn luyện, hướng dẫn các tiêu chuẩn, quy định biện pháp an toàn, VSLĐ đối với người lao động.

f - Tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho người lao động theo tiêu chuẩn, chế độ quy định.

g - Chấp hành nghiêm chỉnh quy định khai báo, điều tra tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp và định kỳ 6 tháng, hàng năm báo cáo kết quả, tình hình thực hiện ATLĐ, VSLĐ, cải thiện điều kiện lao động với Sở LĐTBXH nơi doanh nghiệp hoạt động.

* Quyền của Người sử dụng lao động:

Điều 14 chương IV của NĐ06/CP quy định người sử dụng lao động có 3 quyền sau:

a - Buộc người lao động phải tuân thủ các quy định, nội quy, biện pháp ATLĐ, VSLĐ.

b - Khen thưởng người chấp hành tốt và kỷ luật người vi phạm trong việc thực hiện ATLĐ, VSLĐ.

c - Khiếu nại với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về quyết định của Thanh tra về ATLĐ, VSLĐ nhưng vẫn phải nghiêm chỉnh chấp hành quyết định đó.

3.1.4. Nghĩa vụ và Quyền của người lao động trong công tác BHLĐ:

* Nghĩa vụ của Người lao động:

Điều 15 chương IV Nghị định 06/CP quy định người lao động có 3 nghĩa vụ sau:

a - Chấp hành các quy định, nội quy về ATLĐ, VSLĐ có liên quan đến công việc, nhiệm vụ được giao.

b - Phải sử dụng và bảo quản các phương tiện bảo vệ cá nhân đã được trang bị, nếu làm mất hoặc hư hỏng thì phải bồi thường.

c - Phải báo cáo kịp thời với người có trách nhiệm khi phát hiện nguy cơ gây tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, gây độc hại hoặc sự cố nguy hiểm, tham gia cấp cứu và khắc phục hậu quả tai nạn lao động khi có lệnh của người sử dụng lao động.

Quyền của Người lao động:

Điều 16 chương IV Nghị định 06/CP quy định Người lao động có 3 quyền sau:

a - Yêu cầu Người sử dụng lao động đảm bảo điều kiện làm việc an toàn, vệ sinh, cải thiện điều kiện lao động, trang cấp đầy đủ phương tiện bảo vệ cá nhân, huấn luyện, thực hiện biện pháp ATLĐ, VSLĐ.

b - Từ chối làm công việc hoặc rời bỏ nơi làm việc khi thấy rõ nguy cơ xảy ra tai nạn lao động, đe dọa nghiêm trọng tính mạng, sức khỏe của mình và phải báo ngay người phụ trách trực tiếp, từ chối trở lại làm việc nơi nói trên nếu những nguy cơ đó chưa được khắc phục.

c - Khiếu nại hoặc tố cáo với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền khi Người sử dụng lao động vi phạm quy định của Nhà nước hoặc không thực hiện đúng các giao kết về ATLĐ, VSLĐ trong hợp đồng lao động, thỏa ước lao động.

3.1.5. Tổ chức Công đoàn (gọi tắt là Công đoàn):

Trách nhiệm và quyền của Công đoàn:

Căn cứ vào điều 156 của Bộ luật Lao động, điều 67 chương 11 luật Công đoàn năm 1990, các điều 20, 21 của NĐ 06/CP, Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam đã cụ thể hóa các nghĩa vụ và quyền của Công đoàn về BHLĐ trong nghị quyết 01/TLĐ ngày 21/4/1995 của Đoàn chủ tịch TLĐLĐVN với 8 nội dung sau:

a- Tham gia với các cấp chính quyền, cơ quan quản lý và Người sử dụng lao động xây dựng các văn bản pháp luật, các tiêu chuẩn an toàn VSLĐ, chế độ chính sách về BHLĐ, kế hoạch BHLĐ, các biện pháp đảm bảo an toàn và VSLĐ.

b- Tham gia với các cơ quan Nhà nước xây dựng chương trình BHLĐ quốc gia, tham gia xây dựng và tổ chức thực hiện chương trình, đề tài nghiên cứu KHKT về BHLĐ. Tổng Liên đoàn quản lý và chỉ đạo các Viện nghiên cứu KHKT BHLĐ tiến hành các hoạt động nghiên cứu và ứng dụng KHKT BHLĐ.

c- Cử đại diện tham gia vào các đoàn điều tra tai nạn lao động, phối hợp theo dõi tình hình tai nạn lao động, cháy nổ, bệnh nghề nghiệp.

d- Tham gia việc xét khen thưởng, xử lý các vi phạm về BHLĐ.

e- Thay mặt Người lao động ký thỏa ước lao động tập thể với Người sử dụng lao động trong đó có các nội dung BHLĐ.

f- Thực hiện quyền kiểm tra giám sát việc thi hành luật pháp, chế độ, chính sách, tiêu chuẩn, quy định về BHLĐ, việc thực hiện các điều về BHLĐ trong thỏa ước tập thể đã ký với Người sử dụng lao động.

g- Tham gia tổ chức việc tuyên truyền phổ biến kiến thức ATVSLĐ, chế độ chính sách BHLĐ, Công đoàn giáo dục vận động mọi người lao động và người sử dụng lao động thực hiện tốt trách nhiệm, nghĩa vụ về BHLĐ. Tham gia huấn luyện BHLĐ cho người sử dụng lao động và người lao động, đào tạo kỹ sư và sau đại học về BHLĐ.

h- Tổ chức phong trào về BHLĐ, phát huy sáng kiến cải thiện điều kiện làm việc, tổ chức quản lý mạng lưới an toàn vệ sinh viên và những đoàn viên hoạt động tích cực về BHLĐ.

*** Nhiệm vụ và quyền hạn của Công đoàn doanh nghiệp:**

Mục V thông tư liên tịch số 4/1998/TTLT-BLĐTBXH-BYT-TLĐLĐ VN ngày 31/10/1998 quy định Công đoàn doanh nghiệp có 5 nhiệm vụ và 3 quyền sau:

+ Nhiệm vụ:

a- Thay mặt người lao động ký thỏa ước lao động tập thể với người sử dụng lao động trong đó có các nội dung BHLĐ.

b- Tuyên truyền vận động, giáo dục người lao động thực hiện tốt các quy định pháp luật về BHLĐ, kiến thức KHKT BHLĐ, chấp hành quy trình, quy phạm, các biện pháp làm việc an toàn và phát hiện kịp thời những hiện tượng thiếu an toàn vệ sinh trong sản xuất, đấu tranh với những hiện tượng làm bừa, làm ẩu, vi phạm qui trình kỹ thuật an toàn.

c- Động viên khuyến khích người lao động phát huy sáng kiến cải tiến thiết bị, máy nhằm cải thiện môi trường làm việc, giảm nhẹ sức lao động.

d- Tổ chức lấy ý kiến tập thể người lao động tham gia xây dựng nội quy, quy chế quản lý về ATVSLĐ, xây dựng kế hoạch BHLĐ, đánh giá việc thực hiện các chế độ chính sách BHLĐ, biện pháp đảm bảo an toàn, sức khỏe người lao động. Tổng kết rút kinh nghiệm hoạt động BHLĐ của Công đoàn ở doanh nghiệp để tham gia với Người sử dụng lao động.

e- Phối hợp tổ chức các hoạt động để đẩy mạnh các phong trào bảo đảm an toàn VSLĐ, bồi dưỡng nghiệp vụ và các hoạt động BHLĐ đối với mạng lưới an toàn viên.

+ Quyền:

a- Tham gia xây dựng các quy chế, nội quy về quản lý BHLĐ, ATLĐ và VSLĐ với người sử dụng lao động.

b- Tham gia các đoàn kiểm tra công tác BHLĐ do doanh nghiệp tổ chức, tham gia các cuộc họp kết luận của các đoàn thanh tra, kiểm tra, các đoàn điều tra tai nạn lao động.

c- Tham gia điều tra tai nạn lao động, nắm tình hình tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp và việc thực hiện kế hoạch BHLĐ và các biện pháp đảm bảo an toàn, sức khỏe người lao động trong sản xuất. Đề xuất các biện pháp khắc phục thiếu sót, tồn tại.

4. Những vấn đề khác có liên quan tới BHLĐ trong bộ luật lao động.

4.1. Thời giờ làm việc và thời giờ nghỉ ngơi:

Vấn đề này được quy định trong các điều 68, 70, 71, 72, 80, 81 chương VII Bộ luật Lao động, được quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành trong nghị định 195/CP ngày 31/12/1994 và thông tư số 07/LĐTBXH ngày 11/4/1995.

4.1.1. Thời giờ làm việc:

Thời gian làm việc không quá 8 giờ trong một ngày hoặc 40 giờ trong một tuần. Người sử dụng lao động có quyền quy định thời giờ làm việc theo ngày hoặc tuần và

ngày nghỉ hàng tuần phù hợp với điều kiện sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp nhưng không được trái với quy định trên và phải thông báo trước cho người lao động biết.

Thời giờ làm việc hàng ngày được rút ngắn từ một đến hai giờ đối với những người làm các công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm theo danh mục do Bộ LĐTBXH ban hành kèm theo quyết định số 1453/LĐTBXH - QĐ ngày 13/10/1995, số 915/LĐTBXH - QĐ ngày 30/7/1996 và số 1629/LĐTBXH ngày 26/12/1996.

Người sử dụng lao động và người lao động có thể thỏa thuận làm thêm giờ, nhưng không được quá 4 giờ/ngày và 200 giờ/năm. Đối với công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm người lao động không được làm thêm quá 3 giờ/ ngày và 9 giờ / tuần.

Thời giờ tính làm việc ban đêm được quy định như sau:

- + Từ 22 đến 6 giờ sáng cho khu vực từ Thừa Thiên - Huế trở ra phía Bắc.
- + Từ 21 đến 5 giờ sáng cho khu vực từ Đà Nẵng trở vào phía Nam.

4.1.2. Thời gian nghỉ ngơi:

- Người lao động làm việc 8 giờ liên tục thì được nghỉ ít nhất nửa giờ, tính vào giờ làm việc.
- Người làm việc ca đêm được nghỉ giữa ca ít nhất 45 phút, tính vào giờ làm việc.
- Người làm việc theo ca được nghỉ ít nhất 12 giờ trước khi chuyển sang ca khác.

- Mỗi tuần người lao động được nghỉ ít nhất một ngày (24 giờ liên tục) có thể vào ngày chủ nhật hoặc một ngày cố định khác trong tuần.

- Người lao động được nghỉ làm việc, hưởng nguyên lương những ngày lễ sau đây: Tết dương lịch: 1 ngày, tết âm lịch: 4 ngày, ngày chiến thắng (30/4 Dương lịch): 1 ngày, ngày Quốc tế lao động (1/5 Dương lịch): 1 ngày, ngày Quốc khánh (2/9): 1 ngày. Nếu những ngày nghỉ nói trên trùng vào ngày nghỉ hàng tuần thì người lao động được nghỉ bù vào ngày tiếp theo.

Người lao động có 12 tháng làm việc tại một doanh nghiệp hoặc với một người sử dụng lao động thì được nghỉ phép hàng năm, hưởng nguyên lương theo quy định sau đây:

- + 12 ngày nghỉ phép, đối với người làm công việc trong điều kiện bình thường.
- + 14 ngày nghỉ phép, đối với người làm việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm hoặc những nơi có điều kiện sống khắc nghiệt và đối với người dưới 18 tuổi.
- + 16 ngày nghỉ phép, đối với người làm việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm.

Người lao động được nghỉ về việc riêng mà vẫn hưởng nguyên lương trong những trường hợp sau: Kết hôn nghỉ 3 ngày, con kết hôn nghỉ một ngày, bố mẹ (cả bên vợ và bên chồng) chết, vợ hoặc chồng chết, con chết nghỉ 3 ngày.

*** Bồi thường tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp:**

- Người sử dụng lao động phải chịu toàn bộ chi phí y tế từ khi sơ cứu, cấp cứu đến khi điều trị xong cho người bị tai nạn lao động hoặc bệnh nghề nghiệp. Người lao động được hưởng chế độ bảo hiểm xã hội về tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp.

- Người sử dụng lao động có trách nhiệm bồi thường ít nhất bằng 30 tháng lương cho người lao động bị suy giảm khả năng lao động từ 81 % trở lên hoặc cho thân nhân người chết do tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp mà không do lỗi của người lao động. Trường hợp do lỗi của người lao động, thì cũng được trợ cấp một khoản tiền ít nhất bằng 12 tháng lương.

Câu hỏi ôn tập

Trắc nghiệm: Chọn câu trả lời đúng nhất cho các câu hỏi sau:

Câu 1: Thông tư 08/LĐTB-XH ngày 11/4/1995 qui định người sử dụng lao động phải được huấn luyện an toàn lao động, vệ sinh lao động bao gồm:

A. Chủ doanh nghiệp hoặc người được chủ doanh nghiệp ủy quyền; Giám đốc doanh nghiệp, thủ trưởng các tổ chức, các cơ quan trực tiếp sử dụng lao động.

B. Người chỉ huy điều hành trực tiếp các khâu, các bộ phận, các phân xưởng sản xuất trong doanh nghiệp; người làm công tác chuyên trách về an toàn lao động, vệ sinh lao động

C. Cả câu A và B đều đúng.

Câu 2: Việc huấn luyện an toàn lao động, vệ sinh lao động đối với người sử dụng lao động được qui định tại văn bản:

A. Thông tư 08/LĐTB-XH ngày 11/4/1995

B. Thông tư 23/LĐTB-XH ngày 19/9/1995

C. Thông tư 21/LĐTB-XH ngày 11/9/1995

Câu 3: Những công việc có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động, vệ sinh lao động là những công việc:

A. Có sử dụng máy, thiết bị dễ gây ra tai nạn lao động.

B. Làm việc trong các điều kiện độc hại, nguy hiểm như: làm việc trên cao ... ở gần hoặc tiếp xúc với các hoá chất dễ cháy nổ, chất độc ... qui trình thao tác đảm bảo an toàn phức tạp.

C. Cả câu A và B đều đúng.

Câu 4: Việc cấp thẻ an toàn cho người lao động làm công việc có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động, vệ sinh lao động sau khi huấn luyện và kiểm tra đạt yêu cầu là trách nhiệm của:

A. Người sử dụng lao động

B. Sở Lao động-Thương binh-Xã hội

C. Trung tâm huấn luyện an toàn lao động

Câu 5: Những người lao động làm những công việc không có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động, vệ sinh lao động, sau khi huấn luyện và kiểm tra:

A. Được cấp thẻ an toàn

B. Kết quả huấn luyện được ghi vào sổ theo dõi huấn luyện của đơn vị

C. Cả câu A và B đều đúng.

Câu 6: Chế độ bồi dưỡng bằng hiện vật phải được tổ chức như sau:

A. Người lao động ăn uống, tại chỗ ngay khi nghỉ giữa ca làm việc, không được phát bằng tiền.

B. Người lao động ăn uống vào cuối ca làm việc và không được phát bằng tiền

C. Người lao động nhận hiện vật vào cuối tháng không được phát bằng tiền.

Câu 7: Thông tư liên tịch số 14/1998/TTLT qui định tổ chức Công đoàn doanh nghiệp có quyền:

A. Tham gia xây dựng các quy chế, nội qui về quản lý bảo hộ lao động, an toàn lao động và vệ sinh lao động với người sử dụng lao động; tham gia các đoàn tự kiểm tra công tác Bảo hộ lao động do doanh nghiệp tổ chức, tham dự các cuộc họp kết luận của các đoàn thanh tra, kiểm tra, các đoàn điều tra tai nạn lao động.

B. Tham gia điều tra tai nạn lao động, nắm tình hình tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp và việc thực hiện kế hoạch Bảo hộ lao động và các biện pháp bảo đảm an toàn sức khỏe người lao động trong sản xuất. Đề xuất các biện pháp khắc phục thiếu sót.

C. Cả câu A và B đều đúng.

Câu 8: Thông tư liên tịch số 14/1998/TTLT qui định thành phần Hội đồng Bảo hộ lao động ở doanh nghiệp gồm:

A. Đại diện người sử dụng lao động, cán bộ bảo hộ lao động, cán bộ y tế và cán bộ kỹ thuật.

B. Đại diện người sử dụng lao động, cán bộ bảo hộ lao động, cán bộ y tế và đội trưởng đội bảo vệ

C. Đại diện người sử dụng lao động và tổ chức công đoàn cơ sở, cán bộ làm công tác bảo hộ lao động, cán bộ y tế và cán bộ kỹ thuật

Câu 9: Thông tư liên tịch số 03/1998/TTLT qui định thành phần Đoàn điều tra tai nạn lao động của cơ sở gồm:

A. Người sử dụng lao động (chủ cơ sở), đại diện tổ chức Công đoàn, cán bộ bảo hộ lao động.

B. Người sử dụng lao động (chủ cơ sở) hoặc người được ủy quyền, đại diện tổ chức Công đoàn cơ sở, người làm công tác an toàn, vệ sinh lao động của cơ sở.

C. Người sử dụng lao động (chủ cơ sở) hoặc người được ủy quyền, đại diện tổ chức Công đoàn, quản đốc phân xưởng.

Câu 10: Các hình thức kiểm tra Bảo hộ lao động gồm:

A. Kiểm tra tổng thể các nội dung BHLĐ, kiểm tra chuyên đề, kiểm tra sau đợt sản xuất, kiểm tra trước, sau mùa mưa bão.

B. Kiểm tra tổng thể các nội dung BHLĐ, kiểm tra chuyên đề, kiểm tra sau đợt sản xuất, kiểm tra trước, sau mùa mưa bão, kiểm tra sau sự cố, sau mùa mưa bão.

C. Kiểm tra tổng thể các nội dung về an toàn vệ sinh lao động có liên quan đến quyền hạn của cấp kiểm tra; kiểm tra chuyên đề từng nội dung; kiểm tra sau đợt nghỉ sản xuất dài ngày; kiểm tra trước hoặc sau mùa mưa bão; kiểm tra sau sự cố, sau sửa chữa lớn; kiểm tra định kỳ để xem xét nhắc nhở hoặc chấm điểm để xét duyệt thi đua.

Câu 11: Nhà nước qui định cán bộ làm công tác Bảo hộ lao động được sự chỉ đạo trực tiếp của:

A. Người sử dụng lao động.

B. Trưởng phòng kỹ thuật.

C. Trưởng phòng tổ chức lao động.

Câu 12: Mục đích của việc khám sức khỏe định kỳ là:

A. Phát hiện triệu chứng, dấu hiệu bệnh lý liên quan đến nghề nghiệp để phát hiện sớm bệnh nghề nghiệp và kịp thời điều trị, tổ chức dự phòng bệnh nghề nghiệp.

B. Theo dõi những người có bệnh mãn tính, có sức khỏe yếu để có kế hoạch đưa đi điều dưỡng, phục hồi chức năng

C. Cả câu A và B đều đúng.

Câu 13: Thông tư 08/LĐTBXH-TT ngày 11/4/1995 qui định:

A. Hàng năm người sử dụng lao động phải tổ chức kiểm tra hoặc bồi dưỡng thêm để người lao động luôn nắm vững các quy định an toàn lao động, vệ sinh lao động trong phạm vi chức trách được giao.

B. Hàng năm người sử dụng lao động phải tổ chức huấn luyện lại an toàn lao động, vệ sinh lao động cho toàn bộ người lao động trong đơn vị.

C. Hàng năm người sử dụng lao động phải tổ chức huấn luyện lại an toàn lao động, vệ sinh lao động cho người lao động làm công việc có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động, vệ sinh lao động.

Câu 14: Người sử dụng lao động có trách nhiệm tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho người lao động, thời gian khám sức khỏe định kỳ được qui định như sau:

- A. Ít nhất 1 năm 1 lần
- B. Ít nhất 2 năm 1 lần
- C. Ít nhất 3 năm 1 lần

Câu 15: Qui định vị trí đặt hộp cấp cứu ban đầu tại:

- A. Đặt tại phòng y tế, có dấu chữ thập
- B. Đặt tại nơi làm việc của người lao động, nơi dễ thấy, dễ lấy, có ký hiệu là dấu chữ thập
- C. Đặt tại nơi làm việc của người lao động, nơi dễ thấy, dễ lấy, có ký hiệu là dấu chữ thập và thông báo cho người lao động biết vị trí, qui định cách sử dụng.

Câu 16: Định kỳ kiểm điểm đánh giá việc thực hiện Kế hoạch bảo hộ lao động và thông báo kết quả thực hiện cho người lao động trong đơn vị biết là trách nhiệm của:

- A. Người sử dụng lao động
- B. Tổ chức Công đoàn cơ sở
- C. Cán bộ làm công tác Bảo hộ lao động

Câu 17: Điều kiện để người lao động được hưởng chế độ bồi dưỡng bằng hiện vật:

A. Người lao động làm việc thuộc các chức danh nghề, công việc độc hại nguy hiểm theo danh mục nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm được Nhà nước ban hành.

B. Người lao động làm việc trong môi trường có một trong các yếu tố nguy hiểm, độc hại như: ồn, rung, hóa chất độc ... , không đạt tiêu chuẩn vệ sinh cho phép theo qui định của Bộ Y tế, hoặc trực tiếp tiếp xúc với các nguồn lây nhiễm bởi các loại vi sinh vật gây bệnh cho người.

C. Cả câu A và B đều đúng.

Câu 18: Người sử dụng lao động có trách nhiệm tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho người lao động, thời gian khám sức khỏe định kỳ được qui định như sau:

- A. Ít nhất 1 năm 1 lần
- B. Ít nhất 2 năm 1 lần
- C. Ít nhất 3 năm 1 lần

Câu 19: Người lao động bị tai nạn lao động làm suy giảm khả năng lao động từ 5% đến 10% mà nguyên nhân gây tai nạn lao động do lỗi của người sử dụng lao động, được người sử dụng lao động bồi thường 1 lần:

- A. Ít nhất bằng 1 tháng tiền lương và phụ cấp lương (nếu có)
- B. Ít nhất bằng 1,5 tháng tiền lương và phụ cấp lương (nếu có)
- C. Ít nhất bằng 2 tháng tiền lương và phụ cấp lương (nếu có)

Câu 20: Người lao động được hưởng chế độ trợ cấp tai nạn lao động đối với các trường hợp:

A. Người lao động bị tai nạn nguyên nhân do lỗi trực tiếp của người lao động theo kết luận của Biên bản điều tra tai nạn lao động

B. Người bị tai nạn khi đi từ nơi ở đến nơi làm việc và ngược lại, hoặc bị tai nạn do những nguyên nhân khách quan như: thiên tai, hỏa hoạn, ..hoặc không xác định được người gây ra tai nạn xảy ra tại nơi làm việc.

C. Cả câu A và B đều đúng.

Câu 21: Tiền bồi thường hoặc trợ cấp tai nạn lao động cho người bị tai nạn lao động, người sử dụng lao động phải thanh toán cho người bị tai nạn lao động trong thời hạn:

- A. 5 ngày kể từ ngày ra quyết định của người sử dụng lao động